EnvirGreen Lab

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG XANH
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG (VILAS 1332 - VIMCERTS 276)
Địa chỉ: Ô DV-04, Lô số 25, Phường Hoàng Liệt, Thành phố Hà Nội
ĐT: (844) 2462927328 Email: Envirgreen.lab@gmail.com Web: http://envirgreen.vn/

Số TN: 0463/DAK/2025/2960/NTX/MTX-KQ/HTAC238/965

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng và môi trường Hà Nội Green
2. Cơ sở được lấy mẫu : Dự án "Xây dựng hạ tầng KDC Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ
3. Địa chỉ : Xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
4. Loại mẫu : Đất
5. Ký hiệu mẫu : Đ1; Đ2
6. Ngày lấy mẫu : 11/09/2025

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Đ1	Đ2	QCVN 03: 2023/BTNMT (Loại I)
1	Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 3051A +US EPA Method 7010	<0,5	<0,5	25
2	Cadmi (Cd)	mg/kg	US EPA Method 3051A +US EPA Method 7010	<0,5	<0,5	4,0
3	Chì (Pb)	mg/kg	US EPA Method 3051A +US EPA Method 7010	<0,5	<0,5	200
4	Đồng (Cu)	mg/kg	US EPA Method 3051A +US EPA Method 7000B	52,2	33,1	150
5	Kẽm (Zn)	mg/kg	US EPA Method 3051A +US EPA Method 7000B	16,5	35,2	300

Ghi chú:

- QCVN 03:2023/BTNMT (Loại I): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất (Đất nông nghiệp; đất nuôi trồng thủy sản; đất ở nông thôn, đất ở đô thị; đất sản xuất vật liệu xây dựng; đất di tích lịch sử).
- Đ1 (HTAC238.25T9TG1.Đ1): Mẫu đất tại phía Tây Nam dự án; Đ2 (HTAC238.25T9TG1.Đ2): Mẫu đất tại phía Đông Bắc dự án.

(*): Được phân tích bởi thầu phụ; (√): Được chứng nhận Vilas; (#) Không quy định trong quy chuẩn; (KPH): Không phát hiện; (-): Không quy định; (+): Không phân tích

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG	QA/QC	ĐẠI DIỆN CÔNG TY
Nguyễn Thị Hiền	Bùi Phương Thảo	GIÁM ĐỐC
		Lương Văn Ninh

1. Thông tin mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu
2. Không sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN (Phòng thí nghiệm)
3. Phiếu kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc do mẫu của PTN lấy về
4. Thời gian lưu mẫu 07 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại thử nghiệm

EnvirGreen Lab
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG XANH
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG (VILAS 1332 - VIMCERTS 276)
Địa chỉ: Ô DV-04, Lô số 25, Phường Hoàng Liệt, Thành phố Hà Nội
ĐT: (844) 2462927328 Email: Envirgreen.lab@gmail.com Web: http://envirgreen.vn/

Số TN: 0461/DAK/2025/2958/NTX/MTX-KQ/HTAC238/965

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng và môi trường Hà Nội Green
2. Cơ sở được lấy mẫu : Dự án "Xây dựng hạ tầng KDC Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ
3. Địa chỉ : Xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
4. Loại mẫu : Nước mặt
5. Ký hiệu mẫu : NM1; NM2
6. Ngày lấy mẫu : 11/09/2025

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	NM1	NM2	QCVN 08: 2023/BTNMT (B-B1)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,8	7,9	6,0-8,5
2	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	4,0	5,0	≥ 5,0
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	36,8	25,6	≤ 15
4	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2021	19,4	13,8	≤ 6
5	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,71	0,59	0,3
6	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	0,79	0,21	≤ 0,3
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	8,5	8,1	≤ 100
8	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,92	0,19	0,5
9	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,04	<0,04	0,5
10	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,02	0,21	0,1
11	Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	460	390	≤ 5000
12	Tổng dầu mỡ (oils & grease)	mg/L	SMEWW 5520B:2023	<LOQ (3,0)	<1,0	5
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,175	0,08	0,05
14	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	44,7	<6	250

Ghi chú:

- QCVN 08:2023/BTNMT (B-B1): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt - Chất lượng nước trung bình (Phục vụ phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước).
- NM1 (HTAC238.25T9TG1.NM1): Mẫu nước mặt tại vị trí Sông Tài Giá gần trường THPT Nguyễn Huệ; NM2 (HTAC238.25T9TG1.NM2): Mẫu nước mặt tại kênh phía Nam dự án.

(*): Được phân tích bởi thầu phụ; (√): Được chứng nhận Vilas; (#) Không quy định trong quy chuẩn; (KPH): Không phát hiện; (-): Không quy định; (+): Không phân tích

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG	QA/QC	ĐẠI DIỆN CÔNG TY
Nguyễn Thị Hiền	Bùi Phương Thảo	GIÁM ĐỐC
		Lương Văn Ninh

1. Thông tin mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu

2. Không sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN (Phòng thí nghiệm)

3. Phiếu kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc do mẫu của PTN lấy về

4. Thời gian lưu mẫu 07 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại thử nghiệm



EnvirGreen Lab

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG XANH
M.S.D.N: 0106787073 - C.T.T.N.H.H - Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG XANH
PHÒNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Ô DV- 4, Lô số 25, P. Hoàng Liệt, Tp. Hà Nội

Hưng Yên, ngày 12 tháng 9 năm 2025

BIÊN BẢN XÁC NHẬN CÔNG VIỆC
ĐO ĐẠC, LẤY MẪU, QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Mã kỳ: 5636*25T9TG2 Mã KH: HTAC238 STT kỳ: 966

I. Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng và môi trường Hà Nội Green

Cơ sở lấy mẫu: Dự án "Xây dựng hạ tầng KDC Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ

Địa chỉ quan trắc: Xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

1. Đại diện: ..... Chức vụ: .....
2. Đại diện: ..... Chức vụ: .....

II. Tên đơn vị thực hiện quan trắc: Công ty TNHH Tư Vấn và Công Nghệ Môi Trường Xanh

1. Đại diện: Bùi Minh Hoàng Chức vụ: N.V.Q.T
2. Đại diện: ..... Chức vụ: .....

III. Đơn vị: Ban QLDA PTKD xã Quỳnh Phụ

1. Đại diện: Nguyễn Thanh Công Chức vụ: CBKT
2. Đại diện: ..... Chức vụ: .....

IV. Đơn vị: .....

1. Đại diện: ..... Chức vụ: .....
2. Đại diện: ..... Chức vụ: .....

Cùng nhau thực hiện, tham gia chứng kiến công việc đo đạc, lấy mẫu môi trường tại cơ sơ được quan trắc.

V. Điều kiện quan trắc tại cơ sở:

Trời nắng

VI. Nội dung quan trắc môi trường tại cơ sở

STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu HT	Tọa độ	Ghi chú
1	Mẫu không khí tại đường giao thông phía Tây Nam dự án, tiếp giáp khu dân cư	HTAC238.25T9TG2.KK1	N: 20°38'01.1 E: 106°20'12.5	
2	Mẫu không khí phía Đông Bắc dự án trên đường 396B	HTAC238.25T9TG2.KK2	N: 20°38'09.8 E: 106°20'16.8	
3	Mẫu không khí phía Tây Bắc dự án giáp trường THPT Nguyễn Huệ	HTAC238.25T9TG2.KK3	N: 20°38'09.5 E: 106°20'09.8	

4	Mẫu nước mặt tại vị trí Sông Tài Giá gần trường THPT Nguyễn Huệ	HTAC238.25T9TG2.NM1	N: 20°38'09.2 E: 106°20'10.8	
5	Mẫu nước mặt tại kênh phía ~~Đông~~ Nam dự án	HTAC238.25T9TG2.NM2	N: 20°39'02.9 E: 106°20'16.7	
6	Mẫu nước ngầm tại hộ dân Vũ Tài Hoa, thôn Tài Trà, xã Quỳnh Phụ	HTAC238.25T9TG2.NN1	N: 20°38'4.7 E: 106°20'8.9	
7	Mẫu nước ngầm tại hộ dân Nguyễn Hữu Tuyên, thôn Tài Dân, xã Quỳnh Phụ	HTAC238.25T9TG2.NN2	N: 20°37'56.2 E: 106°19'52.8	
8	Mẫu đất tại phía Tây Nam dự án	HTAC238.25T9TG2.Đ1	N: 20°38'01.5 E: 106°20'12.7	
9	Mẫu đất tại phía Đông Bắc dự án	HTAC238.25T9TG2.Đ2	N: 20°38'09.4 E: 106°20'16.9	

Số lượng chỉ tiêu quan trắc và phân tích: Xem nội dung công việc kèm theo

Biên bản lấy mẫu và quan trắc được lập thành ..... bản, mỗi bên giữ ..... bản, có giá trị pháp lý như nhau

Đại diện cơ sở/Khách hàng	**Đại diện đơn vị quan trắc**	**Đại diện**.....	**Đại diện**.....
Nguyễn Thanh Công	Bùi Minh Hoàng	.....	.....

EnvirGreen Lab

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG XANH
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG (VILAS 1332 - VIMCERTS 276)
Địa chỉ: Ô DV-04, Lô số 25, Phường Hoàng Liệt, Thành phố Hà Nội
ĐT: (844) 2462927328 Email: Envirgreen.lab@gmail.com Web: http://envirgreen.vn/

Số TN: 0464/DAK/2025/2961/NTX/MTX-KQ/HTAC238/966

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng và môi trường Hà Nội Green
2. Cơ sở được lấy mẫu : Dự án "Xây dựng hạ tầng KDC Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ
3. Địa chỉ : Xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
4. Loại mẫu : Không khí xung quanh
5. Ký hiệu mẫu : KK1; KK2; KK3
6. Ngày lấy mẫu : 12/09/2025

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	KK1	KK2	KK3	QCVN 05: 2023/ BTNMT (TB 1h) [26]
1	Nhiệt độ	℃	QCVN 46:2022 /BTNMT	32,8	34,8	33,7	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2022 /BTNMT	77,3	75,6	78,7	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2022 /BTNMT	0,8	0,9	0,8	-
4	Hướng gió	-	QCVN 46:2022 /BTNMT	Tây Bắc	Tây Bắc	Đông Bắc	-
5	Tổng hạt bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm³	TCVN 5067:1995	88,8	92,2	87,6	300
6	CO	µg/Nm³	MTX.PT.KK-05	<LOQ (9600)	<LOQ (9600)	<LOQ (9600)	30000
7	NO_2	µg/Nm³	TCVN 6137:2009	49,1	53,7	61,9	200
8	SO_2	µg/Nm³	TCVN 5971:1995	48,0	61,8	54,4	350
9	Tiếng ồn (Leq)	dBA	TCVN 7878-2:2018	71,2	74,7	71,7	70[26]

Ghi chú:

- QCVN 05: 2023/ BTNMT (TB 1h) [26]: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí - Trung bình 1 giờ; [26]QCVN 26:2010 / BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- KK1 (HTAC238.25T9TG2.KK1): Mẫu không khí tại đường giao thông phía Tây Nam dự án, tiếp giáp khu dân cư; KK2 (HTAC238.25T9TG2.KK2): Mẫu không khí phía Đông Bắc dự án trên đường 396B; KK3 (HTAC238.25T9TG2.KK3): Mẫu không khí phía Tây Bắc dự án giáp trường THPT Nguyễn Huệ.

(*): Được phân tích bởi thầu phụ; (ˇ): Được chứng nhận Vilas; (#) Không quy định trong quy chuẩn; (KPH): Không phát hiện; (-): Không quy định; (+): Không phân tích

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG	QA/QC	ĐẠI DIỆN CÔNG TY
Nguyễn Thị Hiền	Bùi Phương Thảo	GIÁM ĐỐC Lương Văn Ninh

1. Thông tin mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu
2. Không sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN (Phòng thí nghiệm)
3. Phiếu kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc do mẫu của PTN lấy về
4. Thời gian lưu mẫu 07 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại thử nghiệm

EnvirGreen Lab

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG XANH
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG (VILAS 1332 - VIMCERTS 276)
Địa chỉ: Ô DV-04, Lô số 25, Phường Hoàng Liệt, Thành phố Hà Nội
ĐT: (844) 2462927328 Email: Envirgreen.lab@gmail.com Web: http://envirgreen.vn/

Số TN: 0466/DAK/2025/2963/NTX/MTX-KQ/HTAC238/966

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng và môi trường Hà Nội Green
2. Cơ sở được lấy mẫu : Dự án "Xây dựng hạ tầng KDC Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ
3. Địa chỉ : Xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
4. Loại mẫu : Nước ngầm
5. Ký hiệu mẫu : NN1; NN2
6. Ngày lấy mẫu : 12/09/2025

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	NN1	NN2	QCVN 09: 2023/BTNMT
1	pH	-	• TCVN 6492:2011	6,8	6,9	5,8-8,5
2	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,2	0,33	15,0
3	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,33	0,27	1
4	Độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$)	mg/L	TCVN 6224:1996	67,0	75,0	500
5	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	<LOQ (0,09)	<0,03	5
6	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<LOQ (0,06)	<LOQ (0,06)	0,5
7	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,001	<0,001	0,05
8	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194-1996	<LOQ (18)	<LOQ (18)	250
9	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	HDHT.MTX.01	390	370	1500
10	Coliform	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2023	KPH	KPH	3

Ghi chú:

- QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.
- NN1 (HTAC238.25T9TG2.NN1): Mẫu nước ngầm tại hộ dân Vũ Tiến Hóa, thôn Tài Giá, xã Quỳnh Phụ; NN2 (HTAC238.25T9TG2.NN2): Mẫu nước ngầm tại hộ gia đình Nguyễn Hữu Tuyền , thôn Tân Dân, xã Quỳnh Phụ.

(*): Được phân tích bởi thầu phụ; (√): Được chứng nhận Vilas; (#) Không quy định trong quy chuẩn; (KPH): Không phát hiện; (-): Không quy định; (+): Không phân tích

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG	QA/QC	ĐẠI DIỆN CÔNG TY
Nguyễn Thị Hiền	Bùi Phương Thảo	GIÁM ĐỐC
		Lương Văn Ninh

1. Thông tin mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu
2. Không sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN (Phòng thí nghiệm)
3. Phiếu kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc do mẫu của PTN lấy về
4. Thời gian lưu mẫu 07 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại thử nghiệm

EnvirGreen Lab

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG XANH
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG (VILAS 1332 - VIMCERTS 276)
Địa chỉ: Ô DV-04, Lô số 25, Phường Hoàng Liệt, Thành phố Hà Nội
ĐT: (844) 2462927328 Email: Envirgreen.lab@gmail.com Web: http://envirgreen.vn/

Số TN: 0467/DAK/2025/2964/NTX/MTX-KQ/HTAC238/966

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng và môi trường Hà Nội Green
2. Cơ sở được lấy mẫu : Dự án "Xây dựng hạ tầng KDC Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ
3. Địa chỉ : Xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
4. Loại mẫu : Đất
5. Ký hiệu mẫu : Đ1; Đ2
6. Ngày lấy mẫu : 12/09/2025

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Đ1	Đ2	QCVN 03: 2023/BTNMT (Loại I)
1	Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 3051A +US EPA Method 7010	<0,5	<0,5	25
2	Cadmi (Cd)	mg/kg	US EPA Method 3051A +US EPA Method 7010	<0,5	<0,5	4,0
3	Chì (Pb)	mg/kg	US EPA Method 3051A +US EPA Method 7010	<0,5	<0,5	200
4	Đồng (Cu)	mg/kg	US EPA Method 3051A +US EPA Method 7000B	38,9	31,7	150
5	Kẽm (Zn)	mg/kg	US EPA Method 3051A +US EPA Method 7000B	32,9	<LOQ (15)	300

Ghi chú:

- QCVN 03:2023/BTNMT (Loại I): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất (Đất nông nghiệp; đất nuôi trồng thủy sản; đất ở nông thôn, đất ở đô thị; đất sản xuất vật liệu xây dựng; đất di tích lịch sử).
- Đ1 (HTAC238.25T9TG2.Đ1): Mẫu đất tại phía Tây Nam dự án; Đ2 (HTAC238.25T9TG2.Đ2): Mẫu đất tại phía Đông Bắc dự án.

(*): Được phân tích bởi thầu phụ; (√): Được chứng nhận Vilas; (#) Không quy định trong quy chuẩn; (KPH): Không phát hiện; (-): Không quy định; (+): Không phân tích

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG	QA/QC	ĐẠI DIỆN CÔNG TY
Nguyễn Thị Hiền	Bùi Phương Thảo	GIÁM ĐỐC
		Lương Văn Ninh

1. Thông tin mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu
2. Không sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN (Phòng thí nghiệm)
3. Phiếu kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc do mẫu của PTN lấy về
4. Thời gian lưu mẫu 07 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại thử nghiệm

EnvirGreen Lab
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG XANH
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG (VILAS 1332 - VIMCERTS 276)
Địa chỉ: Ô DV-04, Lô số 25, Phường Hoàng Liệt, Thành phố Hà Nội
ĐT: (844) 2462927328 Email: Envirgreen.lab@gmail.com Web: http://envirgreen.vn/

Số TN: 0465/DAK/2025/2962/NTX/MTX-KQ/HTAC238/966

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng và môi trường Hà Nội Green
2. Cơ sở được lấy mẫu : Dự án "Xây dựng hạ tầng KDC Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ
3. Địa chỉ : Xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
4. Loại mẫu : Nước mặt
5. Ký hiệu mẫu : NM1; NM2
6. Ngày lấy mẫu : 12/09/2025

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	NM1	NM2	QCVN 08: 2023/BTNMT (B-B₂)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,9	7,8	6,0-8,5
2	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,0	4,0	≥ 5,0
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	56,0	78,4	≤ 15
4	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2021	24,2	16,4	≤ 6
5	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,55	0,50	0,3
6	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	0,74	0,32	≤ 0,3
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	10,2	9,6	≤ 100
8	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,13	0,42	0,5
9	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,04	<0,04	0,5
10	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,02	<0,02	0,1
11	Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	840	790	≤ 5000
12	Tổng dầu mỡ (oils & grease)	mg/L	SMEWW 5520B:2023	<1,0	<1,0	5
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,072	0,055	0,05
14	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	<6	<6	250

Ghi chú:

- QCVN 08:2023/BTNMT (B-B₂): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt - Chất lượng nước trung bình (Phục vụ phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước).
- NM1 (HTAC238.25T9TG2.NM1): Mẫu nước mặt tại vị trí Sông Tài Giá gần trường THPT Nguyễn Huệ; NM2 (HTAC238.25T9TG2.NM2): Mẫu nước mặt tại kênh phía Nam dự án.

(*): Được phân tích bởi thầu phụ; (ᵛ): Được chứng nhận Vilas; (#) Không quy định trong quy chuẩn; (KPH): Không phát hiện; (-): Không quy định; (+): Không phân tích

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG	QA/QC	ĐẠI DIỆN CÔNG TY
Nguyễn Thị Hiền	Bùi Phương Thảo	GIÁM ĐỐC
		Lương Văn Ninh

1. Thông tin mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu

2. Không sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN (Phòng thí nghiệm)

3. Phiếu kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc do mẫu của PTN lấy về

4. Thời gian lưu mẫu 07 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại thử nghiệm



EnvirGreen Lab

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG XANH
PHÒNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Ô DV- 4, Lô số 25, P. Hoàng Liệt, Tp. Hà Nội

Hưng Yên, ngày 13 tháng 9 năm 2025

BIÊN BẢN XÁC NHẬN CÔNG VIỆC
ĐO ĐẠC, LẤY MẪU, QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Mã kỳ: 5636*25T9TG3 Mã KH: HTAC238 STT kỳ: 967

I. Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng và môi trường Hà Nội Green

Cơ sở lấy mẫu: Dự án "Xây dựng hạ tầng KDC Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ

Địa chỉ quan trắc: Xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

1. Đại diện: Hoàng Anh Đức Chức vụ: .....
2. Đại diện: ..... Chức vụ: .....

II. Tên đơn vị thực hiện quan trắc: Công ty TNHH Tư Vấn và Công Nghệ Môi Trường Xanh

1. Đại diện: Nguyễn Văn Mạnh Chức vụ: NVQT
2. Đại diện: ..... Chức vụ: .....

III. Đơn vị: Ban QLDA ĐTXD xã Quỳnh Phụ

1. Đại diện: Nguyễn Thanh Công Chức vụ: CBKT
2. Đại diện: ..... Chức vụ: .....

IV. Đơn vị: .....

1. Đại diện: ..... Chức vụ: .....
2. Đại diện: ..... Chức vụ: .....

Cùng nhau thực hiện, tham gia chứng kiến công việc đo đạc, lấy mẫu môi trường tại cơ sơ được quan trắc.

V. Điều kiện quan trắc tại cơ sở:

Trời nắng

VI. Nội dung quan trắc môi trường tại cơ sở

STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu HT	Tọa độ	Ghi chú
1	Mẫu không khí tại đường giao thông phía Tây Nam dự án, tiếp giáp khu dân cư	HTAC238.25T9TG3.KK1	N:20°38'1.1 E:106°20'11.9	
2	Mẫu không khí phía Đông Bắc dự án trên đường 396B	HTAC238.25T9TG3.KK2	N:20°38'9.8 E:106°20'18.8	
3	Mẫu không khí phía Tây Bắc dự án giáp trường THPT Nguyễn Huệ	HTAC238.25T9TG3.KK3	N:20°38'9.5 E:106°20'10.1	

4	Mẫu nước mặt tại vị trí Sông Tài Giá gần trường THPT Nguyễn Huệ	HTAC238.25T9TG3.NM1	N: 20°38'8.9 E: 106°20'10.3	
5	Mẫu nước mặt tại kênh phía ~~Đông~~ Nam dự án	HTAC238.25T9TG3.NM2	N: 20°38'2.9 E: 106°20'7.8	
6	Mẫu nước ngầm tại Hộ dân Vũ Tiến Hoá, thôn Tài giá, xã Quỳnh Phụ	HTAC238.25T9TG3.NN1	N: 20°38'4.7 E: 106°20'8.9	
7	Mẫu nước ngầm tại Hộ dân Nguyễn Hữu Thời thôn Tân Dân, xã Quỳnh Phụ	HTAC238.25T9TG3.NN2	N: 20°37'56.2 E: 106°19'52.8	
8	Mẫu đất tại phía Tây Nam dự án	HTAC238.25T9TG3.Đ1	N: 20°38'1.2 E: 106°20'12.2	
9	Mẫu đất tại phía Đông Bắc dự án	HTAC238.25T9TG3.Đ2	N: 20°38'9.3 E: 106°20'16.8	

Số lượng chỉ tiêu quan trắc và phân tích: Xem nội dung công việc kèm theo

Biên bản lấy mẫu và quan trắc được lập thành ..... bản, mỗi bên giữ ..... bản, có giá trị pháp lý như nhau

Đại diện cơ sở/Khách hàng	**Đại diện đơn vị quan trắc**	**Đại diện**.....	**Đại diện**.....
Nguyễn Thanh Công	Ng Văn Mạnh	.....	.....

EnvirGreen Lab

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG XANH
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG (VILAS 1332 - VIMCERTS 276)
Địa chỉ: Ô DV-04, Lô số 25, Phường Hoàng Liệt, Thành phố Hà Nội
ĐT: (844) 2462927328 Email: Envirgreen.lab@gmail.com Web: http://envirgreen.vn/

Số TN: 0468/DAK/2025/2965/NTX/MTX-KQ/HTAC238/967

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng và môi trường Hà Nội Green
2. Cơ sở được lấy mẫu : Dự án "Xây dựng hạ tầng KDC Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ
3. Địa chỉ : Xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
4. Loại mẫu : Không khí xung quanh
5. Ký hiệu mẫu : KK1; KK2; KK3
6. Ngày lấy mẫu : 13/09/2025

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	KK1	KK2	KK3	QCVN 05: 2023/ BTNMT (TB 1h) [26]
1	Nhiệt độ	℃	QCVN 46:2022 /BTNMT	32,3	32,2	32,3	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2022 /BTNMT	67,5	67,3	67,5	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2022 /BTNMT	0,9	0,9	0,9	-
4	Hướng gió	-	QCVN 46:2022 /BTNMT	Tây Bắc	Tây Bắc	Tây Bắc	-
5	Tổng hạt bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm³	TCVN 5067:1995	90,3	89,6	88,9	300
6	CO	µg/Nm³	MTX.PT.KK-05	<LOQ (9600)	<LOQ (9600)	<LOQ (9600)	30000
7	NO_2	µg/Nm³	TCVN 6137:2009	62,9	52,9	60,5	200
8	SO_2	µg/Nm³	TCVN 5971:1995	36,0	44,0	53,5	350
9	Tiếng ồn (Leq)	dBA	TCVN 7878-2:2018	58,7	59,7	59,1	70[26]

Ghi chú:

- QCVN 05: 2023/ BTNMT (TB 1h) [26]: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí - Trung bình 1 giờ; [26]QCVN 26:2010 / BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- KK1 (HTAC238.25T9TG3.KK1): Mẫu không khí tại đường giao thông phía Tây Nam dự án, tiếp giáp khu dân cư; KK2 (HTAC238.25T9TG3.KK2): Mẫu không khí phía Đông Bắc dự án trên đường 396B; KK3 (HTAC238.25T9TG3.KK3): Mẫu không khí phía Tây Bắc dự án giáp trường THPT Nguyễn Huệ.

(*): Được phân tích bởi thầu phụ; (^): Được chứng nhận Vilas; (#) Không quy định trong quy chuẩn; (KPH): Không phát hiện; (-): Không quy định; (+): Không phân tích

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG	QA/QC	ĐẠI DIỆN CÔNG TY
Nguyễn Thị Hiền	Bùi Phương Thảo	GIÁM ĐỐC Lương Văn Ninh

1. Thông tin mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu
2. Không sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN (Phòng thí nghiệm)
3. Phiếu kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc do mẫu của PTN lấy về
4. Thời gian lưu mẫu 07 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại thử nghiệm

EnvirGreen Lab

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG XANH
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG (VILAS 1332 - VIMCERTS 276)
Địa chỉ: Ô DV-04, Lô số 25, Phường Hoàng Liệt, Thành phố Hà Nội
ĐT: (844) 2462927328 Email: Envirgreen.lab@gmail.com Web: http://envirgreen.vn/

Số TN: 0470/DAK/2025/2967/NTX/MTX-KQ/HTAC238/967

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng và môi trường Hà Nội Green
2. Cơ sở được lấy mẫu : Dự án "Xây dựng hạ tầng KDC Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ
3. Địa chỉ : Xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
4. Loại mẫu : Nước ngầm
5. Ký hiệu mẫu : NN1; NN2
6. Ngày lấy mẫu : 13/09/2025

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	NN1	NN2	QCVN 09: 2023/BTNMT
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,3	6,6	5,8-8,5
2	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,2	0,21	15,0
3	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,36	0,29	1
4	Độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$)	mg/L	TCVN 6224:1996	63,0	68,0	500
5	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	<LOQ (0,09)	<0,03	5
6	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<LOQ (0,06)	<LOQ (0,06)	0,5
7	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,001	<0,001	0,05
8	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194-1996	<LOQ (18)	<LOQ (18)	250
9	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	HDHT.MTX.01	396	379	1500
10	Coliform	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2023	KPH	KPH	3

Ghi chú:

- QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.
- NN1 (HTAC238.25T9TG3.NN1): Mẫu nước ngầm tại hộ dân Vũ Tiến Hóa, thôn Tài Giá, xã Quỳnh Phụ; NN2 (HTAC238.25T9TG3.NN2): Mẫu nước ngầm tại hộ gia đình Nguyễn Hữu Tuyền , thôn Tân Dân, xã Quỳnh Phụ.

(*): Được phân tích bởi thầu phụ; (^): Được chứng nhận Vilas; (#) Không quy định trong quy chuẩn; (KPH): Không phát hiện; (-): Không quy định; (+): Không phân tích

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG	QA/QC	ĐẠI DIỆN CÔNG TY
Nguyễn Thị Hiền	Bùi Phương Thảo	GIÁM ĐỐC
		Lương Văn Ninh

1. Thông tin mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu
2. Không sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN (Phòng thí nghiệm)
3. Phiếu kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc do mẫu của PTN lấy về
4. Thời gian lưu mẫu 07 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại thử nghiệm

EnvirGreen Lab

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG XANH
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG (VILAS 1332 - VIMCERTS 276)
Địa chỉ: Ô DV-04, Lô số 25, Phường Hoàng Liệt, Thành phố Hà Nội
ĐT: (844) 2462927328 Email: Envirgreen.lab@gmail.com Web: http://envirgreen.vn/

Số TN: 0471/DAK/2025/2968/NTX/MTX-KQ/HTAC238/967

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng và môi trường Hà Nội Green
2. Cơ sở được lấy mẫu : Dự án "Xây dựng hạ tầng KDC Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ
3. Địa chỉ : Xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
4. Loại mẫu : Đất
5. Ký hiệu mẫu : Đ1; Đ2
6. Ngày lấy mẫu : 13/09/2025

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Đ1	Đ2	QCVN 03: 2023/BTNMT (Loại I)
1	Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 3051A +US EPA Method 7010	<0,5	<0,5	25
2	Cadmi (Cd)	mg/kg	US EPA Method 3051A +US EPA Method 7010	<0,5	<0,5	4,0
3	Chì (Pb)	mg/kg	US EPA Method 3051A +US EPA Method 7010	<0,5	<0,5	200
4	Đồng (Cu)	mg/kg	US EPA Method 3051A +US EPA Method 7000B	59,4	32,1	150
5	Kẽm (Zn)	mg/kg	US EPA Method 3051A +US EPA Method 7000B	42,9	30,3	300

Ghi chú:

- QCVN 03:2023/BTNMT (Loại I): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất (Đất nông nghiệp; đất nuôi trồng thủy sản; đất ở nông thôn, đất ở đô thị; đất sản xuất vật liệu xây dựng; đất di tích lịch sử).
- Đ1 (HTAC238.25T9TG3.Đ1): Mẫu đất tại phía Tây Nam dự án; Đ2 (HTAC238.25T9TG3.Đ2): Mẫu đất tại phía Đông Bắc dự án.

(*): Được phân tích bởi thầu phụ; (√): Được chứng nhận Vilas; (#) Không quy định trong quy chuẩn; (KPH): Không phát hiện; (-): Không quy định; (+): Không phân tích

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG	QA/QC	ĐẠI DIỆN CÔNG TY
Nguyễn Thị Hiền	Bùi Phương Thảo	GIÁM ĐỐC Lương Văn Ninh

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG XANH
M.S.D.N: 0106787073 C.T.T.N.H.H. Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

1. Thông tin mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu
2. Không sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN (Phòng thí nghiệm)
3. Phiếu kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc do mẫu của PTN lấy về
4. Thời gian lưu mẫu 07 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại thử nghiệm

EnvirGreen Lab

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG XANH
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG (VILAS 1332 - VIMCERTS 276)
Địa chỉ: Ô DV-04, Lô số 25, Phường Hoàng Liệt, Thành phố Hà Nội
ĐT: (844) 2462927328 Email: Envirgreen.lab@gmail.com Web: http://envirgreen.vn/

Số TN: 0469/DAK/2025/2966/NTX/MTX-KQ/HTAC238/967

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng và môi trường Hà Nội Green
2. Cơ sở được lấy mẫu : Dự án "Xây dựng hạ tầng KDC Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ
3. Địa chỉ : Xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
4. Loại mẫu : Nước mặt
5. Ký hiệu mẫu : NM1; NM2
6. Ngày lấy mẫu : 13/09/2025

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	NM1	NM2	QCVN 08: 2023/BTNMT (B-B₂)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,5	7,6	6,0-8,5
2	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	4,2	4,6	≥ 5,0
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	33,6	11,2	≤ 15
4	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2021	18,8	5,1	≤ 6
5	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,88	0,39	0,3
6	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	0,23	0,35	≤ 0,3
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	16,9	15,7	≤ 100
8	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,17	0,16	0,5
9	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,04	<0,04	0,5
10	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,02	<LOQ (0,06)	0,1
11	Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	700	470	≤ 5000
12	Tổng dầu mỡ (oils & grease)	mg/L	SMEWW 5520B:2023	<1,0	<1,0	5
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,245	0,092	0,05
14	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	22,7	<6	250

Ghi chú:

- QCVN 08:2023/BTNMT (B-B₂): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt - Chất lượng nước trung bình (Phục vụ phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước).
- NM1 (HTAC238.25T9TG3.NM1): Mẫu nước mặt tại vị trí Sông Tài Giá gần trường THPT Nguyễn Huệ; NM2 (HTAC238.25T9TG3.NM2): Mẫu nước mặt tại kênh phía Nam dự án.

(*): Được phân tích bởi thầu phụ; (ᵛ): Được chứng nhận Vilas; (#) Không quy định trong quy chuẩn; (KPH): Không phát hiện; (-): Không quy định; (+): Không phân tích

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG	QA/QC	ĐẠI DIỆN CÔNG TY
Nguyễn Thị Hiền	Bùi Phương Thảo	GIÁM ĐỐC Lương Văn Ninh

1. Thông tin mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu

2. Không sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN (Phòng thí nghiệm)

3. Phiếu kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc do mẫu của PTN lấy về

4. Thời gian lưu mẫu 07 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại thử nghiệm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

V/v Đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu môi trường

Số: 16/2025/NTX/HĐNT - MTX

- Căn cứ vào Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

- Căn cứ vào Luật bảo vệ môi trường năm 2020 được Quốc hội khoá XIV thông qua tại kỳ họp thứ 10 ngày 17 tháng 11 năm 2020, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

- Căn cứ vào nhu cầu của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng và môi trường Hà Nội Green và khả năng, năng lực hiện có của Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi trường Xanh;

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2025, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI GREEN

Địa chỉ : Lô số 9, ngách 16, ngõ 321 phố Vĩnh Hưng, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mã số thuế : 0110300133

Đại diện : Ông **HOÀNG ANH ĐỨC** Chức vụ: **Giám đốc**

BÊN B: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG XANH

Địa chỉ : Số 54 Dương Quảng Hàm, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

VPGD : Ô DV 04, Lô số 25, Khu đất dịch vụ, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, HN

Mã số thuế : 0106787073

Điện thoại : 0462927328

.Đại diện : Ông **LƯƠNG VĂN NINH** .Chức vụ: **Giám đốc**

Tài khoản : 1385686868 tại Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Linh Đàm-CN Hà Nội

Sau khi trao đổi và bàn bạc, hai bên chúng tôi đã cùng nhau thống nhất ký kết Hợp đồng kinh tế với những điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- Bên A ký hợp đồng nguyên tắc với bên B về thực hiện dịch vụ Quan trắc và phân tích mẫu môi trường. Phạm vi dịch vụ bao gồm:

- Bên A thuê bên B quan trắc, đo đạc và phân tích mẫu môi trường tại các cơ sở theo yêu cầu của Bên A.

- Các chỉ tiêu quan trắc, đo đạc và phân tích của từng đợt do bên A xác định được thực hiện theo yêu cầu và thanh toán theo khối lượng thực tế trong biên bản nghiệm thu từng đợt của hợp đồng.

ĐIỀU 2: THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ SẢN PHẨM BÀN GIAO

1. Thời gian thực hiện

- Thời gian thực hiện theo yêu cầu và thỏa thuận của hai bên cho phù hợp thực tế.

- Khi có yêu cầu quan trắc và phân tích mẫu môi trường bên A thông báo trước cho bên B từ 7-10 ngày làm việc để bên B chuẩn bị nhân lực và thiết bị.

2. Sản phẩm bàn giao

- Phiếu kết quả phân tích chất lượng môi trường (bản gốc).

ĐIỀU 3: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá trị hợp đồng

- Giá trị hợp đồng sẽ được xác định theo khối lượng nghiệm thu thực tế của đợt quan trắc và phân tích mẫu môi trường dựa trên nội dung công việc (ngày công, vật tư, xăng xe) và số lượng mẫu thực tế mà bên B thực hiện quan trắc và phân tích theo yêu cầu của bên A. (Báo giá cụ thể bên B sẽ gửi theo yêu cầu của bên A).

2. Phương thức thanh toán

- Bên A sẽ thanh toán kinh phí cho bên B theo hình thức tiền mặt hoặc chuyển khoản theo địa chỉ:

Tên tài khoản: Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi trường Xanh;

Số tài khoản: 1385686868 tại Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Linh Đàm.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

1. Trách nhiệm của bên A

- Cử cán bộ theo dõi, giám sát quá trình quan trắc, đo đạc của bên B cho đến khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B thực hiện công tác quan trắc, đo đạc, lấy mẫu..

- Thanh toán đầy đủ chi phí phục vụ quan trắc, đo đạc và phân tích cho bên B theo đúng lịch trình.

2. Trách nhiệm của bên B:

- Thực hiện đúng nội dung công việc như đã đề ra trong hợp đồng này.

- Phân tích mẫu đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật theo các tiêu chuẩn phân tích hiện hành cho các đối tượng mẫu, chỉ tiêu yêu cầu phân tích và đảm bảo chất lượng kết quả phân tích.

- Trả kết quả phân tích mẫu đúng số lượng và thời gian quy định (Đối với các chỉ tiêu MTX có đủ năng lực phân tích thời gian trả kết quả là 15 ngày, các chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ thời

gian trả kết quả là 30 ngày). Giải đáp thắc mắc về kết quả phân tích cho bên A khi có yêu cầu.

- Cung cấp hóa đơn GTGT cho bên A theo đúng giá trị thực hiện.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản trong Hợp đồng đã ký.

- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có vấn đề gì vướng mắc phát sinh, hai bên sẽ thống nhất bàn bạc và giải quyết với nhau bằng văn bản trên tinh thần hợp tác hỗ trợ lẫn nhau. Mọi bổ sung hoặc thay đổi Hợp đồng phải được hai bên nhất trí bằng văn bản và được coi như phụ lục không thể tách rời của bản hợp đồng này. Bên nào đơn phương thay đổi, không tuân theo các điều khoản của Hợp đồng, làm thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường theo pháp luật hiện hành.

ĐIỀU 6: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và duy trì hiệu lực cho đến hết 31/12/2025.

- Quyết định thanh lý hợp đồng sẽ được hai bên thông báo trước tối thiểu 30 ngày cho bên còn lại.

- Hợp đồng được lập thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Hoàng Anh Đức	Lương Văn Ninh

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 0106787073

Đăng ký lần đầu: ngày 11 tháng 03 năm 2015

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 14 tháng 06 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG XANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 54, phố Dương Quảng Hàm, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: *0985825669* Fax:

Email: Website:

3. Vốn điều lệ 10.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Mười tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	LƯƠNG VĂN NINH	Việt Nam	3828 – CT12C Khu ĐTM Kim Văn – Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	5.500.000.000	55,000	024085000338	
2	BÙI PHƯƠNG THẢO	Việt Nam	402 Tòa HH3C Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	2.500.000.000	25,000	038190004401	

3	NGUYỄN THỊ HIỀN	Việt Nam	Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	2.000.000.000	20,000	035192001413	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: LƯƠNG VĂN NINH Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *01/03/1985* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *024085000338*

Ngày cấp: *28/02/2017* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Địa chỉ thường trú: *3828 – CT12C Khu ĐTM Kim Văn – Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *3828 – CT12C Khu ĐTM Kim Văn – Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

TRƯỞNG PHÒNG

Trần Hà Thanh

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 55 /GCN-BTNMT	*Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2023*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi trường Xanh;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi trường Xanh;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi trường Xanh

- Địa chỉ Văn phòng: 54 Dương Quảng Hàm, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội;

- Địa chỉ Phòng thí nghiệm: Ô DV – 04, Lô số 25, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0246.2927328

Email: envirgreen.lab@gmail.com

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 276**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày *21.* tháng *12...* năm 2026.

4. Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi trường Xanh phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi trường Xanh;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở TN&MT thành phố Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, KSONMT, QTMT(10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi trường Xanh

(Kèm theo Giấy chứng nhận số 55 /GCN-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4.	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS)	HDHT.MTX.01	0 ÷ 1999 mg/L
5.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 50 mS/cm
6.	Độ đục	TCVN 6184:2008 SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1000 NTU
7.	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰
8.	Độ trong	HDHT.MTX.02	0 ÷ 20m

HDHT.MTX: Hướng dẫn nội bộ quy trình quan trắc tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước sông, suối	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-4:2020, TCVN 6663-6:2018
2.	Mẫu nước ao, hồ	TCVN 6663-4:2020
3.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Độ màu	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	5,0 Pt-Co

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	1,5 mg/L
3.	Độ cứng	TCVN 6224:1996	3,0 mg/L
4.	Độ kiềm (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6636-1:2000	3,0 mg/L
5.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
6.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
7.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
8.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,02 mg/L
9.	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
10.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
11.	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
12.	Tổng Nitơ	SMEWW 4500.N.C:2023	0,06 mg/L
13.	Florua (F^-)	SMEWW 4500 F-B&D:2023	0,05 mg/L
14.	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,05 mg/L
15.	Sunfat (SO_4^{2-})	SMEWW4500-SO_4^{2-}.E:2023	3,0 mg/L
16.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	6,0 mg/L
17.	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,025 mg/L
18.	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,0 mg/L
19.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
20.	Kẽm (Zn)*	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
21.	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
22.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
23.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,005 mg/L
24.	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
25.	Kali (K)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
26.	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
27.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
28.	Cadimin (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0005 mg/L
29.	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
30.	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,001 mg/L
31.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B: 2023	0,0002 mg/L
32.	Antimon (Sb)	SMEWW 3114B:2023	0,001 mg/L
33.	Coliform	SMEWW 9221 B:2023	2 MPN/100 mL
34.	E.coli	SMEWW 9221B&F:2023	2 MPN/100 mL
35.	Hoá chất bảo vệ thực vật Clo	US EPA method 3510C + US EPA method 3620C + US EPA method 8270D	
	Aldrin		*0,01 µg/L*
	4,4'-DDD		*0,01 µg/L*
	4,4'-DDE		*0,01 µg/L*
	α -HCH		*0,01 µg/L*
	β-HCH		*0,01 µg/L*
	γ-HCH		*0,01 µg/L*
36.	Hoá chất bảo vệ thực vật photpho	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	Dichlorvos		*0,02 µg/L*
	Diazinon		*0,02 µg/L*
	Disulfoton		*0,02 µg/L*
	Chlorpyrifos		*0,02 µg/L*
	Fenthion		*0,02 µg/L*
	Parathion		*0,02 µg/L*
	Bromphos methyl		*0,02 µg/L*

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
	Ethion		*0,02 µg/L*
37.	PCBs	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	PCB28		*0,03 µg/L*
	PCB52		*0,03 µg/L*
	PCB101		*0,03 µg/L*
	PCB138		*0,03 µg/L*
	PCB153		*0,03 µg/L*
	PCB180		*0,03 µg/L*

1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3.	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS)	HDHT.MTX.01	0 ÷ 1999 mg/L
4.	Lưu lượng	ISO 748:2007	-
5.	Vận tốc	ISO 748:2007	0,1 ÷ 6,1m/s

HDHT.MTX.01: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	pH	SMEWW 4500 H^+.B:2023	2 ÷ 12
2.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	4,0 mg/L
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2021	2,0 mg/L
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
5.	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
6.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
7.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
8.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO^{3-}.E:2023	0,02 mg/L
9.	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
10.	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
11.	Độ màu	TCVN 6185C:2015	5,0 Pt-Co
12.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-B&D:2023	0,05 mg/L
13.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	6,0 mg/L
14.	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,025 mg/L
15.	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,05 mg/L
16.	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
17.	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
18.	Clo dư	TCVN 6225-1:2012	0,3 mg/L
		TCVN 6225-2:2021	0,03 mg/L
19.	Xyanua (CN^-)	SMEWW4500.CN.C&E:2023	0,0015 mg/L
20.	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2023	0,006 mg/L
21.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
22.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
23.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
24.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
25.	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
26.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
27.	Cadimin (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0005 mg/L
28.	Tổng Crom	SMEWW 3111B:2023	0,05 mg/L
29.	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
30.	Crom (III)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,04 mg/L
31.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,0005 mg/L
32.	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,001 mg/L
33.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	2 MPN/100 mL
34.	Hoá chất bảo vệ thực vật Clo	US EPA method 3510C + US EPA method 3620C + US EPA method 8270D	
	Aldrin		*0,01 µg/L*
	4,4'-DDD		*0,01 µg/L*
	4,4'-DDE		*0,01 µg/L*
	α -HCH		*0,01 µg/L*
	β -HCH		*0,01 µg/L*
	γ -HCH		*0,01 µg/L*
35.	Hoá chất bảo vệ thực vật photpho	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	Dichlorvos		*0,02 µg/L*
	Diazinon		*0,02 µg/L*
	Disulfoton		*0,02 µg/L*
	Chlorpyrifos		*0,02 µg/L*
	Fenthion		*0,02 µg/L*
	Parathion		*0,02 µg/L*
	Bromphos methyl		*0,02 µg/L*
	Ethion		*0,02 µg/L*
36.	PCBs	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	PCB28		*0,03 µg/L*
	PCB52		*0,03 µg/L*
	PCB101		*0,03 µg/L*
	PCB138		*0,03 µg/L*
	PCB153		*0,03 µg/L*
	PCB180		*0,03 µg/L*

1.3. Nước dưới đất

1.3.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4.	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS)	HDHT.MTX.01	0 ÷ 1999 mg/L
5.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 50 mS/cm
6.	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1000 NTU
7.	ORP	SMEWW 2580B:2023	-2000 ÷ 2000mV
8.	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰

HDHT.MTX.01: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
2.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2021	2,0 mg/L
4.	Độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	3,0 mg/L
5.	Độ kiềm (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6636-1:2000	3,0 mg/L
6.	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
7.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
8.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,02 mg/L
9.	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
10.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
11.	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
12.	Tổng Nitơ	SMEWW 4500N.C:2023	0,06 mg/L
13.	Độ màu	TCVN 6185C:2015 (phương pháp C)	5,0 Pt-Co
14.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-B&D:2023	0,06 mg/L
15.	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,05 mg/L
16.	Sunfat (SO_4^{2-})	SMEWW4500-SO_4^{2-}.E:2023	3,0 mg/L
17.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	6,0 mg/L
18.	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009	0,025 mg/L
19.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
20.	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
21.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
22.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
23.	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
24.	Kali (K)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
25.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
26.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
27.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
28.	Cadimin (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0005 mg/L
29.	Tổng Crom (Crom)	SMEWW 3111B:2023	0,015 mg/L
30.	Selen (Se)	SMEWW 3114B:2023	0,003 mg/L
31.	Coban (Co)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
32.	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,001 mg/L
33.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,0002 mg/L
34.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	2 MPN/100 mL
35.	E.coli	SMEWW 9221B&F:2023	2 MPN/100 mL
36.	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,0 mg/L

1.4. Nước biển

1.4.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4.	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS)	HDHT.MTX.01	0 ÷ 1999 mg/L
5.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 50 mS/cm
6.	Độ đục	SMEWW 2130.B:2023	0 ÷ 1000 NTU
7.	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰
8.	Độ trong	HDHT.MTX.02	0 ÷ 10m

HDHT.MTX: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5998:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 8880:2011

1.4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2021	2,0 mg/L
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
3.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
4.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	0,02 mg/L
5.	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
6.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
7.	Florua (F^-)	SMEWW 4500F^-.B&D:2023	0,05 mg/L
8.	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,05 mg/L
9.	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
10.	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
11.	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
12.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	2 MPN/100 mL
13.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
14.	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,0 mg/L
15.	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L

1.5. Nước mưa

1.5.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDPT.MTX.01	0 ÷ 1999 mg/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 50 mS/cm

HDHT.MTX: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước mưa	TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3:2016, TCVN 5997:1995

1.5.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
2.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,02 mg/L
3.	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
4.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
5.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-B&D:2023	0,05 mg/L

2. Khí

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46: 2022/BTNMT	0,1 ÷ 60°C
2	Độ ẩm	QCVN 46: 2022/BTNMT	10 ÷ 95% RH
3	Tốc độ gió	QCVN 46: 2022/BTNMT	0,4 ÷ 40 m/s
4	Hướng gió	QCVN 46:2022/BTNMT	0 ÷ 360°
5	Áp suất	QCVN 46:2022/BTNMT	850 ÷ 1.100 hPa
6	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 130 dB
7	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷ 130 dB

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	NO_2	TCVN 6137:2009
2.	SO_2	TCVN 5971:1995
3.	CO	MTX.HT.KK-05
4.	NH_3	TCVN 5293:1995
5.	Cl_2	MASA 202
6.	Tổng hạt bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
7.	H_2S	MASA 701
8.	As	NIOSH Method 7900
9.	Ni	NIOSH Method 7300
10.	Cd	NIOSH Method 7048
11.	Cr(VI)	NIOSH Method 7600
12.	Chì bụi	TCVN 5067:1995
13.	Thủy ngân (Hg)	NIOSH Method 6009
14.	Coban (Co)	OSHA Method ID 121
15.	Kẽm (Zn)	OSHA Method ID 121
16.	Đồng (Cu)	OSHA Method ID 121
17.	Metan (CH_4)	MASA 101
18.	Formaldehyt	NIOSH Method 2541
19.	Phenol	NIOSH Method 2546
20.	Vinyl Chloride	NIOSH Method 1007

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
21.	Tổng Hydrocacbon (C_xH_y)	NIOSH Method 1500
	n-heptane	
	n-hexane	
	n-octane	
	Cyclohexan	
	Methylcyclohexane	
	n-nonane	
	n-decane	
	n-undecane	
	n-decane	
	n-undecane	
	n-dedocane	
22.	VOCs	NIOSH Method 1501
	Benzen	
	Etylbenzen	
	Styren	
	Toluen	
	Xylen	
	o_Xylen	
	m_Xylen	
	p_Xylen	
23.	Tetracloetylen	NIOSH Method 1003
24.	Acetonitril	NIOSH Method 1606
25.	Benzidin	NIOSH Method 5509
26.	Naphtalen	OSHA Method 35
27.	Acetaldehyde	NIOSH Method 2538
28.	Anilin	NIOSH Method 2002
29.	Cloroform	NIOSH Method 1003
30.	Mercaptan (tính theo Methyl mercaptan)	OSHA Method 26
31.	Acrylonitril	NIOSH Method 1604
32.	Xyanua	MASA 808
33.	HF	NIOSH method 7906
34.	Acrolein	NIOSH Method 2501
35.	HBr	NIOSH Method 7907

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
36.	HNO_3	NIOSH Method 7907
37.	HCl	NIOSH Method 7907
38.	H_2SO_4	NIOSH Method 7908
39.	H_3PO_4	NIOSH Method 7908
40.	HCN	NIOSH Method 6010

MTX.HT.KK-05: Quy trình nội bộ hướng dẫn lấy và bảo quản mẫu

2.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Tổng hạt bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	15,0 µg/Nm³
2	NO_2	TCVN 6137: 2009	5,0 µg/Nm³
3	CO	MTX.PT.KK-05	3200 µg/Nm³
4	SO_2	TCVN 5971:1995	12,0 µg/Nm³
5	H_2S	MASA Method 701	6,0 µg/Nm³
6	NH_3	TCVN 5293:1995	7,0 µg/Nm³
7	Asen (As)	NIOSH Method 7300	0,005 µg/Nm³
8	Niken (Ni)	NIOSH 7 Method 7300	0,05 µg/Nm³
9	Cadmi (Cd)	NIOSH method 7048	0,01 µg/Nm³
10	Chì (Pb)	TCVN 6152:1996	0,03 µg/Nm³
11	Hợp chất hữu cơ (VOCs)	NIOSH Method 1501	
	Benzen		*5,0 µg/Nm³*
	Toluen		*5,0 µg/Nm³*
	Xylen		*5,0 µg/Nm³*
12	Tổng Hydrocacbon (C_xH_y)	NIOSH Method 1500	
	n-heptan		*70,0 µg/Nm³*
	n-hexan		*70,0 µg/Nm³*
	cyclohexan		*70,0 µg/Nm³*

MTX.HT.KK-05: *Quy trình nội bộ hướng dẫn phân tích khí CO trong không khí*

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 1	-
2	Vận tốc	US EPA Method 2	0 ÷ 70 m/s
3	Hàm ẩm	US EPA Method 4	0 ÷ 100 %
4	Nhiệt độ	US EPA Method 4	0 ÷ 1.000°C
5	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 3	-
6	Lưu lượng	US EPA Method 2	0 ÷ 2.533.387 m^3/h
7	Áp suất	MTX.HT.KT-05.1 & MTX.HT.KT-05.2	850 ÷ 1.100 mBar
8	O_2	MTX.HT.KT-06.1 & MTX.HT.KT-06.2	0 ÷ 25 %
9	SO_2	MTX.HT.KT-06.1 & MTX.HT.KT-06.2	0 ÷ 13.100 mg/Nm^3
10	NOx (tính theo NO_2)	MTX.HT.KT-06.1 & MTX.HT.KT-06.2	
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm^3
	NO_2		0 ÷ 940 mg/Nm^3
11	CO	MTX.HT.KT-06.1 & MTX.HT.KT-06.2	0 ÷ 11.400 mg/Nm^3
12	CO_2	MTX.HT.KT-06.2	0 ÷ 25 %

MTX.HT.KT: Quy trình nội bộ hướng dẫn quan trắc các thông số tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5
2.	Bụi Silic	US EPA Method 5
3.	SO_2	TCVN6750:2005 US EPA Method 8
4.	H_2S	JIS K 0108:2010
5.	NH_3	JIS K 0099:2020
6.	HF	US EPA Method 26A
7.	Cl_2	US EPA Method 26A
8.	HCl	US EPA Method 26A
9.	HBr	US EPA Method 26A

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
10.	Br_2	US EPA Method 26A
11.	H_2SO_4	US EPA Method 8
12.	Bery (Be)	US EPA Method 29
13.	Asen	US EPA Method 29
14.	Chì	US EPA Method 29
15.	Bari	US EPA Method 29
16.	Cadimi	US EPA Method 29
17.	Crom	US EPA Method 29
18.	Coban	US EPA Method 29
19.	Đồng	US EPA Method 29
20.	Mangan	US EPA Method 29
21.	Niken	US EPA Method 29
22.	Selen	US EPA Method 29
23.	Bạc	US EPA Method 29
24.	Kẽm	US EPA Method 29
25.	Thủy ngân	US EPA Method 29
26.	Tổng các kim loại nặng (Pb, Ba, Cd, Hg, Se, Ag, As, Ni, Co, Cu, Cr, Mn, Zn)	US EPA Method 29
27.	Hợp chất hữu cơ (VOCs)	PD CEN/TS 13649:2014
	Benzen	
	Toluen	
	o-Xylen	
28.	Tổng Hydrocacbon (C_xH_y)	PD CEN/TS 13649:2014
	n-heptan	
	n-hexan	
	cylcohexan	

2.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	3,0 mg/Nm³
2	Tổng các kim loại (Pb, Ba, Cd, Hg, Se, Ag, As, Ni, Co, Cu, Cr, Mn, Zn)	US EPA Method 29	0,35 mg/Nm³
3	Asen và hợp chất, tính theo As	US EPA Method 29	0,0001 mg/Nm³
4	Chì và hợp chất, tính theo Pb	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm³

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
5	Bari và hợp chất, tính theo Ba	US EPA Method 29	0,15 mg/Nm³
6	Cadimi và hợp chất, tính theo Cd	US EPA Method 29	0,0005 mg/Nm³
7	Crom và hợp chất, tính theo Cr	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm³
8	Coban và hợp chất, tính theo Co	US EPA Method 29	0,03 mg/Nm³
9	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 29	0,054 mg/Nm³
10	Mangan và hợp chất, tính theo Mn	US EPA Method 29	0,02 mg/Nm³
11	Niken và hợp chất, tính theo Ni	US EPA Method 29	0,04 mg/Nm³
12	Selen và hợp chất, tính theo Se	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm³
13	Bạc và hợp chất, tính theo Ag	US EPA Method 29	0,02 mg/Nm³
14	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	US EPA Method 29	0,04 mg/Nm³
15	Thủy ngân và hợp chất, tính theo Hg	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm³
16	Hợp chất hữu cơ (VOCs)	PD CEN/TS 13649:2014	
	Benzen		*0,3 mg/Nm³*
	Toluen		*0,3 mg/Nm³*
	o-Xylen		*0,3 mg/Nm³*
17	Tổng Hydrocacbon (CxHy)	PD CEN/TS 13649:2014	
	n-heptan		*0,2 mg/Nm³*
	n-hexan		*0,2 mg/Nm³*
	cylcohexan		*0,2 mg/Nm³*

3. Đất

3.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu đất	TCVN 4046:1985; TCVN 7538-2:2005, TCVN 7538-1:2006, TCVN 7538-4:2007, TCVN 7538-5:2007; TCVN 5297:1995

3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 5979:2021	2 ÷ 12

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
2.	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	1,0 %
3.	Tổng K	US EPA Method 3051A+SMEWW 3111B:2023	8,0 mg/kg
4.	Tổng Photpho	TCVN 8940:2011	1,0 mg/kg
5.	Cacbon hữu cơ	TCVN 8941:2011	0,2%
6.	Độ dẫn điện	TCVN 6650:2000	0 ÷ 100mS/cm
7.	Tổng Nitơ	TCVN 6498:1999	10,0 mg/kg
8.	Asen (As)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,5 mg/kg
9.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	4,0 mg/kg
10.	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,5 mg/kg
11.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
12.	Tổng Crom (Cr)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	4,0 mg/kg
13.	Cadmi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,5 mg/kg
14.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3051A + TCVN 8882:2011	0,2 mg/kg
15.	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	4,0 mg/kg

4. Trầm tích

4.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-19:2015; TCVN 6663-15:2004

4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 5979:2021	2 ÷ 12
2.	Asen (As)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,5 mg/kg
3.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	4,0 mg/kg
4.	Chì (Pb)	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7000B	0,5 mg/kg
5.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
6.	Tổng Crom (Cr)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	4,0 mg/kg
7.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,5 mg/kg
8.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,2 mg/kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
9.	Niken (Ni)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
10.	Sắt (Fe)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg

5. Bùn

5.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu bùn	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004

5.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	US EPA 9040C + US EPA 9045D	0 ÷14
2.	Asen (As)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7062	0,5 mg/Kg
3.	Cadimi (Cd)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7010	0,5 mg/Kg
4.	Chì (Pb)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	0,5 mg/Kg
5.	Bạc (Ag)	US EPA 3050B + US EPA Method 7000B	6,0 mg/Kg
6.	Coban (Co)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	4,0 mg/Kg
7.	Đồng (Cu)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	4,0 mg/Kg
8.	Kẽm (Zn)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	5,0 mg/Kg
9.	Niken (Ni)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	3,0 mg/Kg
10.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,2 mg/Kg
11.	Selen	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7062	0,1 mg/Kg
12.	Crom	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	4,0 mg/Kg
13.	Bari (Ba)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	9,0 mg/Kg
14.	Crom (VI)	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	2,5 mg/kg

6. Chất thải

6.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu chất thải	TCVN 9466:2021

6.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	US EPA 9040C + US EPA 9045D	0 ÷ 14
2.	Asen (As)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7062	0,5 mg/Kg
3.	Cadimi (Cd)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7010	0,5 mg/Kg
4.	Chì (Pb)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	0,5 mg/Kg
5.	Bạc (Ag)	US EPA 3050B + US EPA Method 7000B	6,0 mg/Kg
6.	Coban (Co)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	4,0 mg/Kg
7.	Đồng (Cu)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	4,0 mg/Kg
8.	Kẽm (Zn)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	5,0 mg/Kg
9.	Niken (Ni)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	3,0 mg/Kg
10.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,2 mg/Kg
11.	Selen	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7062	0,1 mg/Kg
12.	Crom	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	4,0 mg/Kg
13.	Bari (Ba)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	9,0 mg/Kg
14.	Crom (VI)	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	2,5 mg/kg

PHỤ LỤC 3

CÁC BẢN VẼ QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ TÀI GIÁ, XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ GIỚI HẠN KHU ĐẤT

ĐỊA ĐIỂM: XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN

VỊ TRÍ KHU ĐẤT QUY HOẠCH

ĐI H. HƯNG HÀ

ĐI XÃ QUỲNH BẢO

ĐI TP. THÁI BÌNH

ĐI THỊ TRẤN AN BÀI

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ QUỲNH PHỤ
BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: /QĐ-UBND NGÀY THÁNG NĂM 2025
CHỦ TỊCH UBND XÃ
Vũ Xuân Hùng

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
SỞ XÂY DỰNG
THEO VĂN BẢN THỎA THUẬN SỐ: /SXD-QHKTPTDT NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ XÃ QUỲNH PHỤ
THEO VĂN BẢN THẨM ĐỊNH SỐ: /PKT-KHCSHT THÁNG NĂM 2025
TRƯỞNG PHÒNG
Đỗ Thị Hải

CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG XÃ QUỲNH PHỤ
TỜ TRÌNH SỐ /TTr-BQLDA NGÀY THÁNG NĂM 2025
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Khoát

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ TÀI GIÁ, XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ GIỚI HẠN KHU ĐẤT

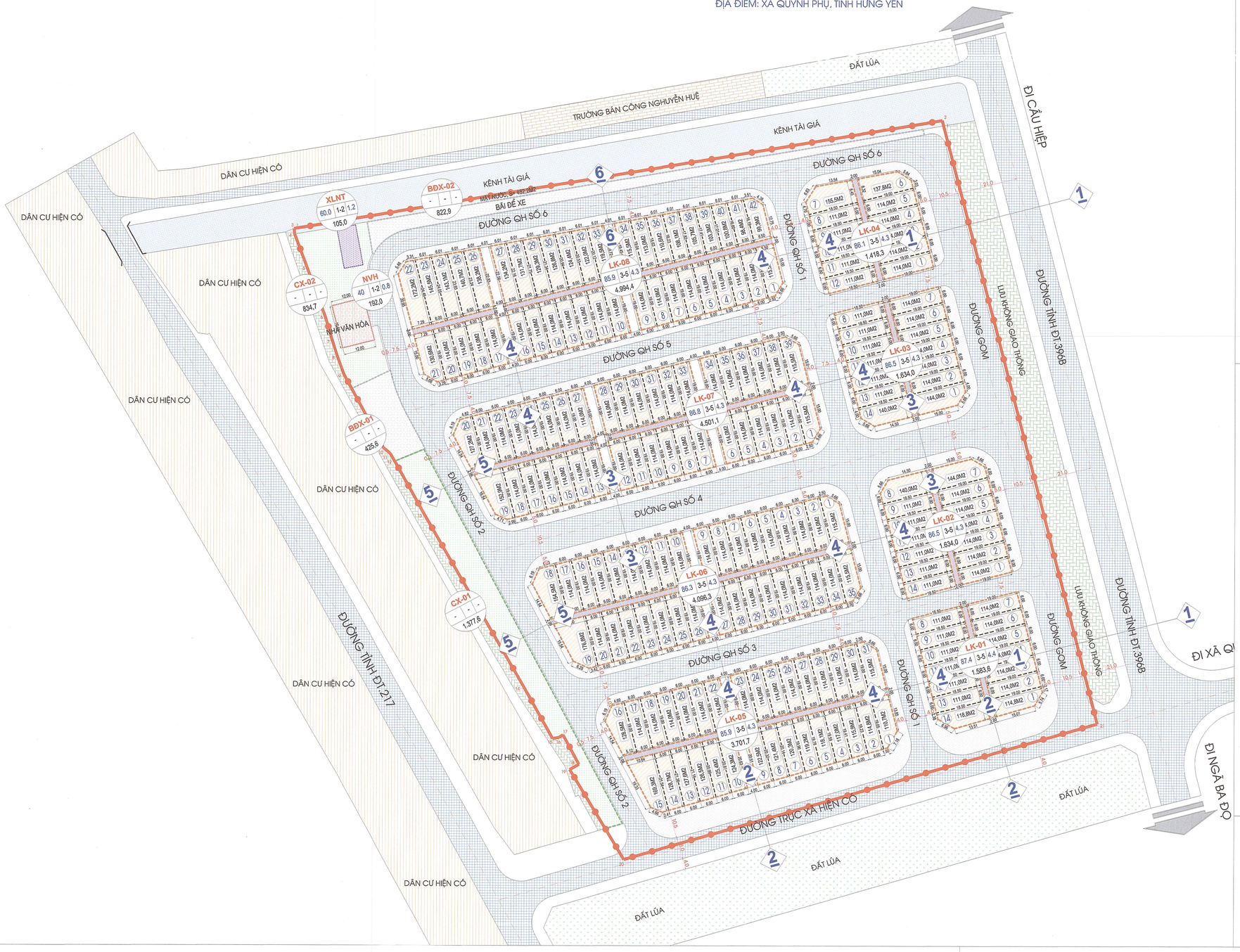
BẢN VẼ: QH-01	GHÉP 01: A0	TỶ LỆ: 1/	NGÀY: / / 2025
THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN TÀI OANH		
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		
CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		
QL KỸ THUẬT	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI BÌNH
NGÀY ..... THÁNG NĂM 2025
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Duẩn
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI BÌNH
ĐỊA CHỈ: THÔN ĐÔNG PHỐC - XÃ ĐÔNG BẢNG - TỈNH HƯNG YÊN
ĐIỆN THOẠI: 0919 947 338 * EMAIL: ARCHITECTURE@GMAIL.COM

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ TÀI GIÁ, XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

ĐỊA ĐIỂM: XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN



BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

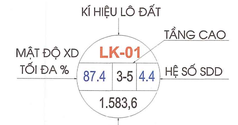
STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD tối	Tầng cao tối	Hệ số SDĐ tối	Số lô
1	**Đất nhà ở**		**23.563,4**	**45,42**				**201**
	Đất ở liền kề 1	LK-01	1.583,6		87,4	5	4,4	14
	Đất ở liền kề 2	LK-02	1.634,0		86,5	5	4,3	14
	Đất ở liền kề 3	LK-03	1.634,0		86,5	5	4,3	14
	Đất ở liền kề 4	LK-04	1.418,3		86,1	5	4,3	12
	Đất ở liền kề 5	LK-05	3.701,7		85,9	5	4,3	31
	Đất ở liền kề 6	LK-06	4.096,3		86,3	5	4,3	35
	Đất ở liền kề 7	LK-07	4.501,1		86,8	5	4,3	39
	Đất ở liền kề 8	LK-08	4.994,4		85,9	5	4,3	42
2	**Đất công trình hạ tầng xã hội**	**HTXH**	**2.404,3**	**4,63**				
	Đất nhà văn hóa	NVH	192,0					
	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CX	2.212,3					
3	**Đất giao thông**	**GT**	**22.837,0**	**44,02**				
4	**Đất bãi đỗ xe**	**BĐX**	**1.248,5**	**2,41**				
5	**Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác**		**1.345,8**	**2,59**				
	Đất khu xử lý nước thải	XLNT	105,0					
	Đất khe hạ tầng	KHT	1.240,8					
6	**Mặt nước**	**MN**	**482,2**	**0,93**				
	TỔNG		**51.881,2**	**100,00**				

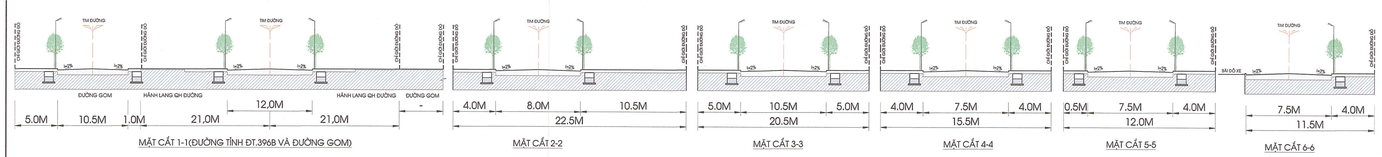
BẢNG KÊ TỌA ĐỘ MỐC RANH GIỚI QUY HOẠCH (VN-2.000)

ĐIỂM	Y(M)	X(M)
1	587121.486	2282886.216
2	587120.985	2282888.163
3	586883.411	2282847.955
4	586883.575	2282845.954
5	586888.405	2282832.873
6	586894.870	2282815.360
7	586897.510	2282806.320
8	586899.460	2282800.240
9	586901.699	2282794.236
10	586916.280	2282767.270
11	586918.747	2282765.197
12	586920.411	2282762.290
13	586931.456	2282742.357
14	586967.820	2282679.530
15	586978.540	2282660.190
16	586981.000	2282660.650
17	586982.354	2282661.582
18	586988.186	2282650.781
19	586984.869	2282648.772
20	587004.798	2282615.669
21	587178.236	2282665.968

GHI CHÚ

KÍ HIỆU LÔ ĐẤT





KÝ HIỆU

- ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ
- ĐẤT Ở HIỆN CÓ
- ĐẤT CÂY XANH
- ĐẤT CT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ĐẤT LÚA
- VỈA HÈ
- ĐẤT BÃI ĐỂ XE
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- ĐẤT LƯU KHÔNG G.THÔNG
- ĐẤT NGHĨA ĐỊA
- CẦU QUA SÔNG
- RANH GIỚI QUY HOẠCH

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ QUỲNH PHỤ
BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: /QĐ-UBND NGÀY THÁNG NĂM 2025
CHỦ TỊCH UBND XÃ
Vũ Xuân Hùng

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
SỞ XÂY DỰNG
THEO VĂN BẢN THỎA THUẬN SỐ: /SXD-QHKTĐTDT NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ XÃ QUỲNH PHỤ
THEO VĂN BẢN THẨM ĐỊNH SỐ THÁNG NĂM 2025
TRƯỞNG PHÒNG
Đỗ Thị Hải

CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG XÃ QUỲNH PHỤ
TỜ TRÌNH SỐ /TTr-BQLDA NGÀY THÁNG 09/09/2025
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Lưu Khoát

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ TÀI GIÁ, XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-03	GHÉP 01: A0	TỶ LỆ: 1/	NGÀY: / / 2025
THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN TÀI OANH		
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		
CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		
QL KỸ THUẬT	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		

ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI BÌNH
NGÀY THÁNG NĂM 2025
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Duẩn
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI BÌNH
ĐỊA CHỈ: THÔN ĐỒNG PHỐC - XÃ ĐỒNG BẰNG - TỈNH HƯNG YÊN
ĐIỆN THOẠI: 0919 967 338 * EMAIL: ARCHITECTURE@GMAIL.COM

QHXD-THAIBINH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ TÀI GIÁ, XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG, CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ VÀ CHỈ GIỚI XÂY DỰNG

ĐỊA ĐIỂM: XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN



BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD tối	Tầng cao tối	Hệ số SDĐ tối	Số lô
1	**Đất nhà ở**		**23.563,4**	**45,42**				**201**
	Đất ở liền kề 1	LK-01	1.583,6		87,4	5	4,4	14
	Đất ở liền kề 2	LK-02	1.634,0		86,5	5	4,3	14
	Đất ở liền kề 3	LK-03	1.634,0		86,5	5	4,3	14
	Đất ở liền kề 4	LK-04	1.418,3		86,1	5	4,3	12
	Đất ở liền kề 5	LK-05	3.701,7		85,9	5	4,3	31
	Đất ở liền kề 6	LK-06	4.096,3		86,3	5	4,3	35
	Đất ở liền kề 7	LK-07	4.501,1		86,8	5	4,3	39
	Đất ở liền kề 8	LK-08	4.994,4		85,9	5	4,3	42
2	**Đất công trình hạ tầng xã hội**	**HTXH**	**2.404,3**	**4,63**				
	Đất nhà văn hóa	NVH	192,0					
	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CX	2.212,3					
3	**Đất giao thông**	**GT**	**22.837,0**	**44,02**				
4	**Đất bãi đỗ xe**	**BĐX**	**1.248,5**	**2,41**				
5	**Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác**		**1.345,8**	**2,59**				
	Đất khu xử lý nước thải	XLNT	105,0					
	Đất khe hạ tầng	KHT	1.240,8					
6	**Mặt nước**	**MN**	**482,2**	**0,93**				
	TỔNG		**51.881,2**	**100,00**				

BẢNG KÊ TỌA ĐỘ MỐC RANH GIỚI QUY HOẠCH (VN-2.000)

ĐIỂM	Y(M)	X(M)
1	587121.486	2282886.216
2	587120.985	2282888.163
3	586883.411	2282847.955
4	586883.575	2282845.954
5	586888.405	2282832.873
6	586894.870	2282815.360
7	586897.510	2282806.320
8	586899.460	2282800.240
9	586901.699	2282794.236
10	586916.280	2282767.270
11	586918.747	2282765.197
12	586920.411	2282762.290
13	586931.456	2282742.357
14	586967.820	2282679.530
15	586978.540	2282660.190
16	586981.000	2282660.650
17	586982.354	2282661.582
18	586988.186	2282650.781
19	586984.869	2282648.772
20	587004.798	2282615.669
21	587178.236	2282665.968

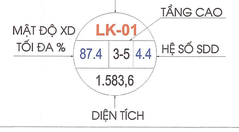
GHI CHÚ

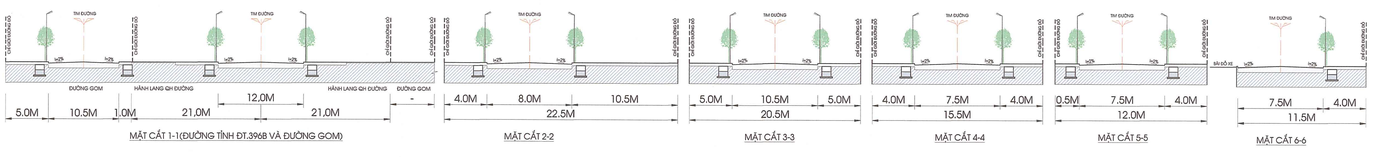
01 SỐ THỨ TỰ ĐIỂM
+3.00 CAO ĐỘ QUY HOẠCH
+2.80 CAO ĐỘ HIỆN TRẠNG

- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
- VỈA HÈ
- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

GHI CHÚ

KÍ HIỆU LÔ ĐẤT





KÝ HIỆU

- ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ
- ĐẤT Ở HIỆN CÓ
- ĐẤT CÂY XANH
- ĐẤT CT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ĐẤT LÚA
- VỈA HÈ
- ĐẤT BÃI ĐỂ XE
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- ĐẤT LƯU KHÔNG G.THÔNG
- ĐẤT NGHĨA ĐỊA
- CẦU QUA SÔNG
- RANH GIỚI QUY HOẠCH

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ QUỲNH PHỤ
BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ /QĐ-UBND NGÀY THÁNG NĂM 2025
CHỦ TỊCH UBND XÃ
Vũ Xuân Hùng

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
SỞ XÂY DỰNG
THEO VĂN BẢN THỎA THUẬN SỐ: /SXD-QHKTPTĐT NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ XÃ QUỲNH PHỤ
THEO VĂN BẢN THẨM ĐỊNH SỐ: /TTr NGÀY THÁNG NĂM 2025
TRƯỞNG PHÒNG
Đỗ Thị Hải

CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG XÃ QUỲNH PHỤ
TỜ TRÌNH SỐ /TTr-BQLDA NGÀY THÁNG NĂM 2025
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Khoát

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU.DÂN CƯ TÀI GIÁ, XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QH HỆ THỐNG GIAO THÔNG CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ VÀ CHỈ GIỚI XD

BẢN VẼ: QH-04	GHÉP 01: A0	TỶ LỆ: 1/	NGÀY: / / 2025
THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN TÀI OANH		
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		
CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		
QL KỸ THUẬT	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		

ĐƠN VỊ TƯ VẤN: MÃ SỐ: 1001186...
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI BÌNH
NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2025
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Duẩn
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI BÌNH
ĐỊA CHỈ: THÔN ĐỒNG PHÚC - XÃ ĐÔNG BẰNG - TỈNH HƯNG YÊN
ĐIỆN THOẠI: 0919 947 228 * EMAIL: ARCHITECTURE@GMAIL.COM

QHXD-THAIBINH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ TÀI GIÁ, XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

ĐỊA ĐIỂM: XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN



BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD tối	Tầng cao tối	Hệ số SDĐ tối	Số lô
1	**Đất nhà ở**		**23.563,4**	**45,42**				**201**
	Đất ở liền kề 1	LK-01	1.583,6		87,4	5	4,4	14
	Đất ở liền kề 2	LK-02	1.634,0		86,5	5	4,3	14
	Đất ở liền kề 3	LK-03	1.634,0		86,5	5	4,3	14
	Đất ở liền kề 4	LK-04	1.418,3		86,1	5	4,3	12
	Đất ở liền kề 5	LK-05	3.701,7		85,9	5	4,3	31
	Đất ở liền kề 6	LK-06	4.096,3		86,3	5	4,3	35
	Đất ở liền kề 7	LK-07	4.501,1		86,8	5	4,3	39
	Đất ở liền kề 8	LK-08	4.994,4		85,9	5	4,3	42
2	**Đất công trình hạ tầng xã hội**	**HTXH**	**2.404,3**	**4,63**				
	Đất nhà văn hóa	NVH	192,0					
	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CX	2.212,3					
3	**Đất giao thông**	**GT**	**22.837,0**	**44,02**				
4	**Đất bãi đỗ xe**	**BĐX**	**1.248,5**	**2,41**				
5	**Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác**		**1.345,8**	**2,59**				
	Đất khu xử lý nước thải	XLNT	105,0					
	Đất khe hạ tầng	KHT	1.240,8					
6	**Mặt nước**	**MN**	**482,2**	**0,93**				
	TỔNG		**51.881,2**	**100,00**				

KÝ HIỆU:

- ĐƯỜNG ỐNG CẤP PHÂN PHỐI HDPE D110
- ĐƯỜNG ỐNG CẤP DỊCH VỤ HDPE DN50
- HỐ VAN KIỂM TRA
- HỌNG CỨU HỎA
- VAN KHÓA
- DN50-HDPE-L20M — ĐƯỜNG KÍNH-VẬT LIỆU-CHIỀU DÀI

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
01	ỐNG CẤP NƯỚC HPDE D110 D50	 M M	 1031 1573
02	HỐ VAN KIỂM TRA	HỐ	23
03	HỐ VAN KHÓA	HỐ	01
04	HỌNG CỨU HỎA	BỘ	09

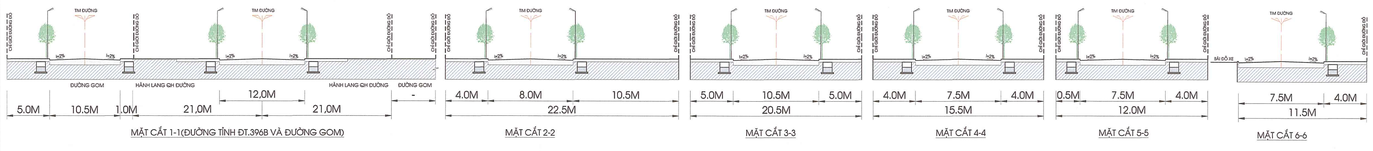
GHI CHÚ

KÍ HIỆU LÔ ĐẤT

MẬT ĐỘ XD TỐI ĐA % | TẦNG CAO | HỆ SỐ SDD

LK-01 | 87.4 | 3-5 | 4.4 | 1.583,6

DIỆN TÍCH



KÝ HIỆU

- ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ
- ĐẤT Ở HIỆN CÓ
- ĐẤT CÂY XANH
- ĐẤT CT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ĐẤT LÚA
- VỈA HÈ
- ĐẤT BÃI ĐỂ XE
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- ĐẤT LƯU KHÔNG G.THÔNG
- ĐẤT NGHĨA ĐỊA
- CẦU QUA SÔNG
- RANH GIỚI QUY HOẠCH

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ QUỲNH PHỤ
BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: /QĐ-UBND NGÀY THÁNG NĂM 2025
CHỦ TỊCH UBND XÃ
Vũ Xuân Hùng

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
SỞ XÂY DỰNG
THEO VĂN BẢN THỎA THUẬN SỐ: /SXD-QHKTĐTDT NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ XÃ QUỲNH PHỤ
THEO VĂN BẢN THẨM ĐỊNH SỐ: /TTĐ-PKT NGÀY THÁNG NĂM 2025
PHÒNG KINH TẾ
TRƯỞNG PHÒNG
Đỗ Thị Hải

CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG XÃ QUỲNH PHỤ
TỜ TRÌNH SỐ /TTR-BQLDA NGÀY THÁNG NĂM 2025
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Khoát

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ TÀI GIÁ, XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

BẢN VẼ: HT-02	GHÉP 01: A0	TỶ LỆ: 1/	NGÀY: / / 2025
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN ĐỨC THÔNG		
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		
CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		
QL KỸ THUẬT	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI BÌNH
NGÀY THÁNG NĂM 2025
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Duẩn

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI BÌNH
ĐỊA CHỈ: THÔN ĐỒNG PHÚC - XÃ ĐỒNG BẰNG - TỈNH THÁI BÌNH
ĐIỆN THOẠI: 0919 167 228 * EMAIL: ARCHITECTURE@GMAIL.COM

QHXD-THAIBINH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ TÀI GIÁ, XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT VÀ CHUẨN BỊ MẶT BẰNG

ĐỊA ĐIỂM: XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN



BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD tối	Tầng cao tối	Hệ số SDĐ tối	Số lô
1	**Đất nhà ở**		**23.563.4**	**45.42**				**201**
	Đất ở liền kề 1	LK-01	1.583,6		87,4	5	4,4	14
	Đất ở liền kề 2	LK-02	1.634,0		86,5	5	4,3	14
	Đất ở liền kề 3	LK-03	1.634,0		86,5	5	4,3	14
	Đất ở liền kề 4	LK-04	1.418,3		86,1	5	4,3	12
	Đất ở liền kề 5	LK-05	3.701,7		85,9	5	4,3	31
	Đất ở liền kề 6	LK-06	4.096,3		86,3	5	4,3	35
	Đất ở liền kề 7	LK-07	4.501,1		86,8	5	4,3	39
	Đất ở liền kề 8	LK-08	4.994,4		85,9	5	4,3	42
2	**Đất công trình hạ tầng xã hội**	**HTXH**	**2.404,3**	**4,63**				
	Đất nhà văn hóa	NVH	192,0					
	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CX	2.212,3					
3	**Đất giao thông**	**GT**	**22.837,0**	**44,02**				
4	**Đất bãi đỗ xe**	**BĐX**	**1.248,5**	**2,41**				
5	**Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác**		**1.345,8**	**2,59**				
	Đất khu xử lý nước thải	XLNT	105,0					
	Đất khe hạ tầng	KHT	1.240,8					
6	**Mặt nước**	**MN**	**482,2**	**0,93**				
	TỔNG		**51.881,2**	**100,00**				

KÝ HIỆU:

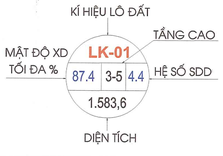
- CỐNG THOÁT NƯỚC NGANG ĐƯỜNG D300
- CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA BTCT D600
- CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA BTCT D800
- CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA BTCT D1000
- HỐ GA
- HỐ GA THU NƯỚC TRỰC TIẾP
- VỊ TRÍ ĐIỂM XẢ NƯỚC
- D800-I-0.17%-L=60m: ĐƯỜNG KÍNH - ĐỘ DỐC - CHIỀU DÀI HƯỚNG THOÁT NƯỚC

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
01	CỐNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC MƯA D600	M	675
02	CỐNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC MƯA D800	M	1114
03	CỐNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC MƯA D1000	M	68
04	CỐNG THU NƯỚC NGANG ĐƯỜNG	M	255
05	HỐ GA	CÁI	73
06	HỐ GA THU NƯỚC TRỰC TIẾP	CÁI	103
07	CỬA XẢ NƯỚC	CÁI	04

GHI CHÚ

KÍ HIỆU LÔ ĐẤT



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUỲNH PHỤ
BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: /QĐ-UBND NGÀY THÁNG NĂM 2025
CHỦ TỊCH UBND XÃ
Vũ Xuân Hằng

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
SỞ XÂY DỰNG
THEO VĂN BẢN THỎA THUẬN SỐ: /SXD-QHKTPTĐT NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ XÃ QUỲNH PHỤ
THEO VĂN BẢN THẨM ĐỊNH SỐ: /TĐ-KT NGÀY THÁNG NĂM 2025
TRƯỞNG PHÒNG
Đỗ Thị Hải

CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG XÃ QUỲNH PHỤ
TỜ TRÌNH SỐ /TTr-BQLDA NGÀY THÁNG NĂM 2025
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Khoát

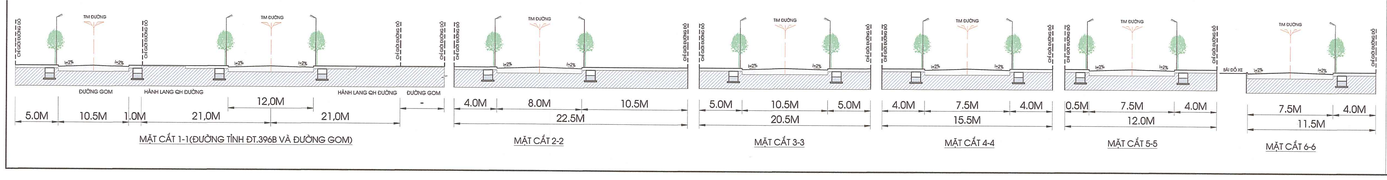
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ TÀI GIÁ, XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT VÀ CHUẨN BỊ MB

BẢN VẼ: HT-03	GHÉP 01: A0	TỶ LỆ: 1/	NGÀY: / / 2025
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN ĐỨC THÔNG		
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		
CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		
QL KỸ THUẬT	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI BÌNH
NGÀY ..... THÁNG NĂM 2025
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Duẩn

QHXD-THAIBINH
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI BÌNH
ĐỊA CHỈ: THỊN ĐỒNG PHÚC - XÃ ĐÔNG BẰNG - TỈNH HƯNG YÊN
ĐIỆN THOẠI: 0919 647 338 * EMAIL: ARCHITECTURE@GMAIL.COM



KÝ HIỆU

- ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ
- ĐẤT Ở HIỆN CÓ
- ĐẤT CÂY XANH
- ĐẤT CT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ĐẤT LÚA
- VỈA HÈ
- ĐẤT BÃI ĐỂ XE
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- ĐẤT LƯU KHÔNG G.THÔNG
- ĐẤT NGHĨA ĐỊA
- CẦU QUA SÔNG
- RANH GIỚI QUY HOẠCH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ TÀI GIÁ, XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM: XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN



BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD tối	Tầng cao tối	Hệ số SDĐ tối	Số lô
1	**Đất nhà ở**		**23.563,4**	**45,42**				**201**
	Đất ở liền kề 1	LK-01	1.583,6		87,4	5	4,4	14
	Đất ở liền kề 2	LK-02	1.634,0		86,5	5	4,3	14
	Đất ở liền kề 3	LK-03	1.634,0		86,5	5	4,3	14
	Đất ở liền kề 4	LK-04	1.418,3		86,1	5	4,3	12
	Đất ở liền kề 5	LK-05	3.701,7		85,9	5	4,3	31
	Đất ở liền kề 6	LK-06	4.096,3		86,3	5	4,3	35
	Đất ở liền kề 7	LK-07	4.501,1		86,8	5	4,3	39
	Đất ở liền kề 8	LK-08	4.994,4		85,9	5	4,3	42
2	**Đất công trình hạ tầng xã hội**	**HTXH**	**2.404,3**	**4,63**				
	Đất nhà văn hóa	NVH	192,0					
	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CX	2.212,3					
3	**Đất giao thông**	**GT**	**22.837,0**	**44,02**				
4	**Đất bãi đỗ xe**	**BĐX**	**1.248,5**	**2,41**				
5	**Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác**		**1.345,8**	**2,59**				
	Đất khu xử lý nước thải	XLNT	105,0					
	Đất khe hạ tầng	KHT	1.240,8					
6	**Mặt nước**	**MN**	**482,2**	**0,93**				
	TỔNG		**51.881,2**	**100,00**				

KÝ HIỆU:

- CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI HDPE D315
- CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI HDPE D400
- HỐ GA NƯỚC THẢI
- KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG
- D315-I=0.3%-L=81m — ĐƯỜNG KÍNH - ĐỘ DỐC - CHIỀU DÀI HƯỚNG THOÁT NƯỚC

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
01	CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI HDPE D315	M	885
02	CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI HDPE D400	M	204
03	GA THĂM NƯỚC THẢI	HỐ	41
04	KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG	KHU	01

GHI CHÚ

KÍ HIỆU LÔ ĐẤT

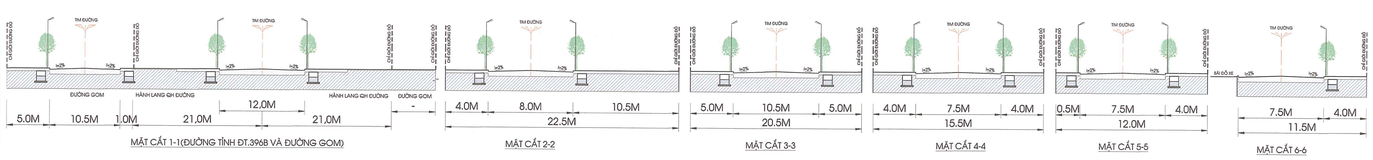
TẦNG CAO

MẬT ĐỘ XD TỐI ĐA % — LK-01 — HỆ SỐ SDD

87.4 | 3-5 | 4.4

1.583,6

DIỆN TÍCH



KÝ HIỆU

- ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ
- ĐẤT Ở HIỆN CÓ
- ĐẤT CÂY XANH
- ĐẤT CT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ĐẤT LÚA
- VỈA HÈ
- ĐẤT BÃI ĐỂ XE
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- ĐẤT LƯU KHÔNG G.THÔNG
- ĐẤT NGHĨA ĐỊA
- CẦU QUA SÔNG
- RANH GIỚI QUY HOẠCH

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ QUỲNH PHỤ
BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ /QĐ-UBND NGÀY THÁNG NĂM 2025
CHỦ TỊCH UBND XÃ
Vũ Xuân Hùng

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
SỞ XÂY DỰNG
THEO VĂN BẢN THỎA THUẬN SỐ: /SXD-QHKHPTĐT NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ XÃ QUỲNH PHỤ
THEO VĂN BẢN THẨM ĐỊNH SỐ: /TTNH NGÀY THÁNG NĂM 2025
TRƯỞNG PHÒNG
Đỗ Thị Hải

CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG XÃ QUỲNH PHỤ
TỜ TRÌNH SỐ /TTr-BQLDA NGÀY THÁNG NĂM 2025
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Khoát

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ TÀI GIÁ, XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI VÀ VỆ SINH MT

BẢN VẼ: HT-04	GHÉP 01: A0	TỶ LỆ: 1/	NGÀY: / / 2025
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN ĐỨC THÔNG		
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		
CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		
QL KỸ THUẬT	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI BÌNH
NGÀY ..... THÁNG NĂM 2025
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Duẩn
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI BÌNH
ĐỊA CHỈ: THÔN ĐỒNG PHỐC - XÃ ĐỒNG BẰNG - TỈNH HƯNG YÊN
ĐIỆN THOẠI: 0919 947 338 * EMAIL: ARCHITECTURE@GMAIL.COM